

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN



TIỂU LUẬN MÔN HỌC
VĂN HIẾN VIỆT NAM

Đề tài:

TÍNH TỔNG HỢP, LINH HOẠT TRONG
TIẾP BIẾN NHO GIÁO CỦA NGƯỜI VIỆT

GVHD: Đoàn Trọng Thiều

SVTH: Hà Văn Được

MSSV: 181A010208

TP.HCM, tháng 4 năm 2021

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN



TIỂU LUẬN MÔN HỌC
VĂN HIẾN VIỆT NAM

Đề tài:

TÍNH TỔNG HỢP, LINH HOẠT TRONG
TIẾP BIẾN NHO GIÁO CỦA NGƯỜI VIỆT

GVHD: Đoàn Trọng Thiều

SVTH: Hà Văn Được

MSSV: 181A010208

TP.HCM, tháng 4 năm 2021

NHẬN XÉT VÀ CHẤM ĐIỂM CỦA GIẢNG VIÊN

Họ và tên giảng viên: **Đoàn Trọng Thiều**

Tên đề tài: **TÍNH TỔNG HỢP, LINH HOẠT TRONG TIẾP BIẾN NHO
GIÁO CỦA NGƯỜI VIỆT.**

Nội dung nhận xét:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Điểm:

Bằng số:

Bằng chữ:

GIẢNG VIÊN CHẤM

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐOÀN TRỌNG THIỀU

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
Chương 1: GIỚI THIỆU VỀ NHO GIÁO	2
1.1 Khái niệm Nho giáo	2
1.2 Nguồn gốc ra đời của Nho giáo	3
Chương 2: ẢNH HƯỞNG CỦA NHO GIÁO TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA, TINH THẦN CỦA NGƯỜI VIỆT	4
2.1 Nho giáo du nhập vào Việt Nam.....	4
2.2 Tư tưởng triết học của Nho Giáo	5
2.2.1 Thuyết Thiên mệnh	5
2.2.2 Người quân tử	5
2.2.3 Tam cương – ngũ thường	7
2.2.4 Tam tông , tứ đức	8
Chương 3: TÍNH TỔNG HỢP VÀ LINH HOẠT TRONG TIẾP BIẾN NHO GIÁO CỦA NGƯỜI VIỆT	10
3.1 Tính tổng hợp.....	11
3.2 Tính linh hoạt.....	14
KẾT LUẬN	17
TÀI LIỆU THAM KHẢO	18

LỜI MỞ ĐẦU

Nói đến nền văn minh cổ đại Trung Quốc thì quả là rộng lớn. Biết bao nhiêu hệ tư tưởng xuất hiện và tồn tại mãi cho đến ngày nay. Từ thuyết âm dương ngũ hành, học thuyết của Khổng Tử, Lão tử... Thế nhưng trong các học thuyết ấy, không ai có thể chối cãi được rằng học thuyết Nho gia. Nhà người phát khởi phát là Khổng tử là có vị trí quan trọng hơn hết trong lịch sử phát triển của Trung Quốc nói chung và các nước Đông Nam Á nói riêng. Kể từ lúc xuất hiện từ vài thế kỷ trước công nguyên cho đến thời nhà Hán (Hán Vũ Đế) Nho giáo đã chính thức trở thành hệ tư tưởng độc tôn và luôn luôn giữ vị trí đó cho đến ngày cuối cùng của chế độ phong kiến. Điều đó đã minh chứng rõ ràng: Nho giáo hẳn phải có những giá trị tích cực đặc biệt, nếu không sao nó có thể có sức sống mạnh mẽ đến như vậy.

Vào thế kỷ X trên bán đảo Đông Dương có 3 vương quốc: Đại Việt, Cham Pa, Khmer, lực lượng ngang nhau. Dần dần Đại Việt chiếm ưu thế, vừa đủ sức chống lại phong kiến phương Bắc, vừa khai hoang Nam Tiến, át hẳn 2 vương quốc kia. Phải chăng đạo Nho đã đóng một vai nhất định trong sự hình thành tương quan lực lượng ấy. Phải chăng chúng ta đã du nhập đạo Nho của Trung Quốc rồi sau đó biến thành một công cụ chống lại. Biện chứng lịch sử là như thế. Nho giáo là công cụ để phong kiến phương Bắc dùng để lệ thuộc các dân tộc khác, nhưng vừa là công cụ giúp các dân tộc chống lại Trung Quốc.

Chính vì ý nghĩa và vai trò to lớn của Nho giáo đối với tiến trình phát triển của Trung Quốc và Việt Nam nên em có hứng thú đặc biệt với đề tài “Tính tổng hợp, linh hoạt trong tiếp biến Nho giáo của người Việt”. Nội dung đề tài ngoài phần mở đầu và kết luận gồm 3 chương:

Chương 1: Giới thiệu về Nho giáo.

Chương 2: Ảnh hưởng của Nho giáo trong đời sống văn hóa, tinh thần của người Việt.

Chương 3: Tính tổng hợp và linh hoạt trong tiếp biến Nho giáo của người Việt.

Chương 1: GIỚI THIỆU VỀ NHO GIÁO

1.1 Khái niệm Nho giáo

NHO: theo Hán tự, do chữ Nhân và chữ Nhu ghép lại. Nhân là người, Nhu là cần dùng.

Nho là hạng người luôn luôn được cần dùng đến để giúp ích cho nhân quần xã hội biết cách ăn ở sao cho hợp với lòng người và lẽ Trời. Chữ Nhu còn có nghĩa là chờ đợi, tức là người trí thức chờ đợi người ta cần dùng gọi đến thì đem tài sức ra giúp đời. Như vậy, Nho là những hạng người học thông đạo lý của Thánh Hiền, biết được lẽ Trời Đất và Người, để hướng dẫn người phải ăn ở và cư xử thế nào cho hợp với Đạo Trời, hợp với lòng người. Sách Pháp Ngôn có câu: “Thông Thiên định Địa viết Nho”. Nghĩa là: Người biết rõ cả Thiên văn, Địa lý, thì mới gọi là Nho. Phàm những người Nho học thì chuyên về mặt áp dụng thực tế, chứ không chú trọng nhiều về mặt lý tưởng. Bởi vậy, từ xưa đến nay, họ là những người sẵn sàng nhập thế cuộc, gánh vác việc đời, làm ích nước lợi dân, khác hẳn với những tu sĩ Phật giáo hay Lão giáo, chỉ biết xuất thế, lo tu độc thiện kỳ thân.

GIÁO: Dạy, tôn giáo, một mối đạo.

NHO GIÁO là một tôn giáo hay một học thuyết có hệ thống và có phương pháp, dạy về Nhân đạo, tức là dạy về đạo làm một con người trong gia đình và trong xã hội. Hệ thống của Nho giáo thì theo chủ nghĩa: “Thiên Địa Vạn vật đồng nhất thể”, nghĩa là: Trời Đất và muôn vật đều đồng một thể với nhau. Phương pháp của Nho giáo là phương pháp chứng luận, lấy Thiên lý lưu hành làm căn bản. Như vậy, học thuyết của Nho giáo có 3 điều cốt yếu :

- + Về Tín ngưỡng: Luôn luôn tin rằng Thiên Nhân tương dữ, nghĩa là: Trời và Người tương quan với nhau.
- + Về Thực hành: Lấy sự thực nghiệm chứng minh làm trọng.
- + Về Trí thức: Lấy trực giác làm cái khiêu để soi rọi tìm hiểu sự vật

1.2 Nguồn gốc ra đời của Nho giáo

Nho giáo bắt nguồn từ thời thái cổ ở nước Tàu. Thuở đó, vua Phục Hy, là một Thánh Vương đặc đạo, trông thấy được các hiện tượng trong cõi Hư linh. Ngài nhìn thấy Long Mã có bức đồ trên lưng gồm những chấm đen trắng, nổi lên giữa sông Hoàng Hà, mà biết được lẽ Âm Dương, chế ra Tiên Thiên Bát Quái, cắt nghĩa sự biến hóa của Trời Đất để làm nguyên tắc dạy người. Những vạch đơn giản của Bát Quái ấy được xem là đầu mối của văn tự về sau này.

Vua Phục Hy lại còn dạy dân nuôi súc vật để sai khiến, làm lưới để đánh cá, nuôi tằm lấy tơ làm quần áo, chế đàn cầm đàn sắt, dạy dân lễ nghĩa, phép cưới vợ gả chồng (dùng một đôi da thú làm lễ, vì ở thời kỳ ngư lập, da thú là quý), từ đó mới có danh từ gia tộc. Sau, đến đời vua Hoàng Đế (Hiên Viên Huỳnh Đế), mới chế ra áo mũ, và sai Ông Thương Hiệt chế ra chữ viết.

Đó là khởi thủy của Nho giáo, thành hình do thực tế kết hợp với huyền lý của Trời Đất. Nho giáo lấy đạo Trời làm khuôn mẫu, dạy người thuận theo lẽ Trời, còn nghịch với Trời thì phải chết. Nho giáo đã giúp nước Tàu thời Thượng cổ được hòa bình, dân chúng trên thuận dưới hòa, tạo ra một nền luân lý có căn bản vững chắc. Tiếp theo đến đời nhà Châu, vua Văn Vương và con của Ngài là Châu Công Đán, tiếp tục khuếch trương Nho giáo, diễn giải Kinh Dịch do Phục Hy truyền lại, hệ thống hóa lễ nghi và sự tế tự.

Vào cuối thời nhà Châu, đời vua Linh Vương, năm 551 trước Tây lịch, có Đức Khổng Tử ra đời. Đức Khổng Tử chỉnh đốn và san định kinh sách, phục hưng Nho giáo, tạo thành một giáo thuyết có hệ thống chặt chẽ, xứng đáng đứng ngang hàng với Lão giáo và Phật giáo. Đức Khổng Tử được xem là Giáo Chủ Nho giáo.

Đạo Nho, kể từ khi Đức Khổng Tử phục hưng, nối tiếp về sau được các vị Thánh nhân như Tử Tư, Mạnh Tử, phát huy đến độ rực rỡ, rồi sau đó dần dần suy tàn theo thời gian, vì không có bậc tài giỏi nối tiếp xiển dương, cuối cùng trở thành một môn học từ chương dành cho sĩ tử leo lên đường hoạn lộ. Cái tinh túy của Nho giáo đã bị vùi lấp và Nho giáo được sử dụng một cách lệch lạc theo ý riêng của kẻ phạm trần.

Chương 2: ẢNH HƯỞNG CỦA NHO GIÁO TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA, TINH THẦN CỦA NGƯỜI VIỆT

2.1 Nho giáo du nhập vào Việt Nam

Nho giáo không những ảnh hưởng sâu rộng ở Trung Quốc mà còn ảnh hưởng ở nhiều nước, như: Nhật Bản, Triều Tiên, Singapor,... và Việt Nam. Sự du nhập Nho giáo vào Việt Nam, theo lịch sử Việt Nam thì Nho giáo du nhập vào nước ta vào đầu công nguyên cuối thế kỷ thứ hai, tương đối phổ biến đến thế kỷ thứ VII - VIII thì thịnh hành. Những nhân vật du nhập Nho giáo vào nước ta được sử sách ghi chép có Tích Quang Nhâm Diên, Sĩ Nhiếp (thế kỷ II), Đào Hoàng (thế kỷ III), Đỗ Tuệ Độ (thế kỷ IV-V). Cuối thế kỷ II sĩ phu nhà Hán sang Giao Chỉ khá đông, kinh điển Nho giáo đã bắt đầu giảng dạy.

Khoa thi của phong kiến bắt đầu từ thời Lý Nhân Tông, Thái Ninh thứ 4 (1075) khoa cuối cùng là năm Khải Định thứ tư (1919), gồm 844 năm, 187 khoa, có 2991 ông đỗ tiến sĩ. Cuối đời Trần, Phật giáo bị Nho giáo công kích và nhường chỗ cho tôn giáo. Những hiện tượng Nho giáo đứng ra công kích Phật giáo lúc bấy giờ có Trương Hán Siêu (Dục Thúy Sơn Linh Tế tháp ký), Lê Quát (bài văn bia ở chùa Thiện Phúc ở Bái Thôn, lộ Bắc Giang, Bắc Giang Bái Thôn, Thiệu Phúc tự bia ký). Đến đời Lê Thái Tôn (thế kỷ XV) nhà nước đã dựng bia tiến sĩ và Nho giáo đã trở thành quốc giáo. Đến thời kỳ Trịnh - Nguyễn nội bộ phong kiến lục đục mâu thuẫn ngày càng sâu sắc. Nho giáo ngày càng tỏ ra bất lực trở thành đối tượng của phong trào nhân văn ở thế kỷ XVIII - XIX. Đến đầu thế kỷ XIX nhà Nguyễn ra sức phục hồi Nho giáo. Tổ chức thi cử ngày một nhiều (Thành Thái một năm mở 7 khoa thi). Sách vở giải thích về kinh điển Nho giáo ra đời rất nhiều. Nhà Nguyễn ban hành bộ Luật Gia Long để hậu thuẫn cho tư tưởng Nho giáo.

Trước sự xâm lược của thực dân Pháp, Nho giáo đã tỏ ra bất lực. Sau khi thực dân Pháp đặt ách thống trị lên đất nước ta. Nho giáo càng tỏ ra lỗi thời, hầu như chỉ than vãn nhiều cho số phận và tất cả lại dồn hết cho "Thiên mệnh".

2.2 Tư tưởng triết học của Nho Giáo

2.2.1 Thuyết Thiên mệnh

Khổng giáo cho rằng mỗi cá nhân con người đều có số mệnh định sẵn. Con người không thể cưỡng lại với số mệnh được. Một người tốt theo quan niệm của Khổng giáo là tuân thủ theo số phận. Khổng giáo đề cao "an phận thủ thường".

"Từ sinh hữu mệnh, phú quý tại thiên" (Sống chết có số phận, giàu là do trời định) (Luận ngữ, Nhan Uyên, 5).

"Bất tri mệnh vô dĩ vi quân tử dã" (không biết mệnh không thể là người quân tử được) ("Luận ngữ", Nghiêu viết, 3). Đã tin có mệnh, biết mệnh thì phải sợ mệnh và thuận mệnh.

Ông còn cho rằng: Đạo của ta thi hành ra được cũng do mệnh trời, mà bị phê vong, cũng là do mệnh trời ("Luận ngữ", Hiến Vấn., 38), "làm sao có thể cải được mệnh trời?". Trong quan điểm về thế giới, Mạnh Tử đã phát triển tư tưởng "Thiên mệnh" của Khổng Tử và đẩy thế giới quan ấy tới đỉnh cao của chủ nghĩa duy tâm, Mạnh Tử cho rằng: "Chẳng có việc gì xảy ra mà không do mệnh Trời. Mình nên tùy thuận mà nhận lấy cái mệnh chính đáng ấy..." (Mạnh Tử, tân tâm thượng 1, 2). V.v ... Có thể nói rằng "Triết lý thiên mệnh" nằm trong học thuyết của Khổng Tử ở phần tâm truyền - hình nhi thượng học, tức là cái học thuộc về siêu hình rất cao viễn, được lý giải ở Kinh Dịch và sách Trung Dung.

Nhìn chung, thuyết "Thiên mệnh" trong Nho giáo đã ảnh hưởng rất lớn đến đời sống tinh thần của người Việt Nam và nó cũng đã thể hiện rõ nét trong nền văn học của đất nước ta mà điển hình nhất là "Truyện Kiều" của Nguyễn Du, "Lục Vân Tiên" của Nguyễn Đình Chiểu, văn chương của Nguyễn Công Trứ,...

2.2.2 Người quân tử

Theo Nho giáo, người quân tử là con người mẫu mực, gương mẫu và lý tưởng mà Khổng Tử luôn luôn chú tâm gây dựng cho người đời noi theo. Trong xã hội có 02 dạng người: quân tử là quý, là hay; tiểu nhân là tiện là dở. Quân tử là người có đức hạnh tôn quý; tiểu nhân là người có chí khí hèn hạ. Do hạn chế lập trường giai cấp của mình mà Khổng Tử cho rằng chỉ có người quân tử (tức là giai cấp thống trị) mới có thể

có đức "Nhân". Còn kẻ tiểu nhân (tức là nhân dân lao động) không thể có được đức "Nhân". Đạo lý này khi du nhập vào Việt Nam thì được biến cải đi. Các Nho gia Việt Nam cho rằng: dầu có bản cùng khổ sở cũng là quân tử, mà có quyền tước sang trọng vẫn là tiểu nhân như thường, và được cụ thể ra:

Nho quân tử là người học đạo thánh hiền để sửa mình cho thành người có phẩm giá tôn quý, dầu bản cùng cũng không làm điều trái đạo. Nho tiểu nhân là người mượn tiếng học đạo thánh hiền để cầu danh, cầu lợi, miệng nói những điều đạo đức mà bụng nghĩ làm những việc bất nhân, bất nghĩa.

Quân tử hiểu suốt đến cái lẽ cao xa, rồi chọn cái vừa phải mà theo, cho nên mới "trung dung". Tiểu nhân chỉ biết cái tư lợi mà không biết cái lý cao xa, cho nên chỉ làm những việc tầm thường mà thôi, thành ra bao giờ cũng phải trung dung.

Quân tử cầu ở mình, tiểu nhân cầu ở người.

Quân tử thư thái mà không kiêu căng, lo đạo không lo nghèo, nghiêm trang mà không nhàm với ai, hợp quần với mọi người mà không bè đảng, không nịnh với người trên, không coi thường người dưới, lấy nghĩa làm cốt; lấy lễ mà làm;... Đạo của người quân tử "nhật mà không chán, giản dị mà có văn vẻ, ôn hoà mà hợp lý, thấy điều thiện phải cố làm như là theo không kịp, thấy điều bất thiện thì phải sợ hãi như thò tay vào nước sôi".

Trong các kinh sách của Nho giáo không có thiên nào, chương nào giành để mình giải riêng về người quân tử, chỉ thấy nói đến mẫu người ấy rải rác mà rất nhiều ở sách Luận Ngữ và một số ít ở sách Trung Dung, Kinh Dịch. Đại để đó là một phẩm giá tuyệt vời, một nhân cách cực cao, cực thượng, thấu triệt lẽ trời và thông suốt sự tiếp vật, xử thế trên cõi đời này.

Ngoài cái đạo người, quân tử là một phần của hình nhi hạ, cái học công truyền của Nho giáo, ta còn thấy trong phần này, Nho giáo có nhắc đến rải rác những ý niệm, đạo lý mà sau này các Nho gia đúc kết thành: tam cương - ngũ thường; tam tông - tứ đức, những giáo lý hệ thuộc mà tối quan yếu, Nho gia cốt truyền dạy cho hậu thế.

2.2.3 Tam cương – ngũ thường

Nho giáo thời Hán khác nhiều so với Nho tiên Trần. Quan điểm chính trị - xã hội phát triển và ý thức đẳng cấp khắc nghiệt, thế giới quan mang tính chất thần bí phục vụ cho chế độ phong kiến trung ương tập quyền nhà Hán.

Tiêu biểu cho Hán Nho là Đồng Trọng Thư (197-104 TCN). Ông đã hệ thống hóa các quan điểm Khổng Tử - Mạnh Tử - Tuân Tử về các mối quan hệ xã hội và phẩm chất của con người. Đề ra lý thuyết "Tam cương", "Ngũ thường" gọi tắt là "Cương - Thường". Theo thuyết này con người sống trong xã hội cần phải:

- + Tuân theo Tam cương (Vua - tôi, cha - con, chồng - vợ), trong đó người dưới phải tuyệt đối phục tùng người trên (quân xử thần tử, thần bất tử bất trung, phụ xử tử vong, tử bất vong bất hiếu).
- + Tuân theo Ngũ thường: Nhân - Nghĩa - Lễ - Trí - Tín. Tam cương, Ngũ thường là chuẩn mực đạo đức trong xã hội, là mô hình con người của thời Hán nói riêng, của xã hội phong kiến nói chung và nó cũng đã ảnh hưởng đến đời sống xã hội, đời sống văn hóa, tinh thần của người Việt Nam.

Tam cương: Cương là cái mối, cái giềng tức là cái dây chính, cái sợi, cái mà các dây con, các sợi con phải bám vào đó để giữ cho chặt trong một cái lưới, cái võng đan. Nói bóng, cương có nghĩa là cái chủ yếu, cái thế lực chính mà phần tử nhỏ, thành phần yếu phải gắn liền và bám sát vào. Trong Nho giáo, Tam cương là: Quân vi thân cương: ý nói Vua là cái giềng của bề tôi. Phụ vi tử cương: Cha là cái giềng của con. Phu vi thê cương: Chồng là cái giềng của vợ. Tam cương xác định ba tương quan, liên hệ cốt yếu mà tùy thuộc vào nhau giữa các cá nhân trong quốc gia, xã hội và gia đình. Bề tôi tùy thuộc vua và có bổn phận trung với vua. Con tùy thuộc cha và có hiếu với cha. Vợ tùy thuộc chồng và phải trinh thuận với chồng. Trong tam cương, Khổng Tử thường đề cập đến chữ hiếu nhiều hơn hết. Cái gốc của đạo nhân là ái và kính, v.v..

Ngũ thường: thường là cái hằng có, luôn luôn phải theo, cái phổ biến ở mọi thời, mọi chỗ. Năm thường là gì? Đó là năm đức tính mà Nho giáo đề cao và xem như 5 đạo ăn ở con người phải hằng có: Nhân - Nghĩa - Lễ - Trí - Tín. Ta có thể hiểu như sau: Nhân là lòng yêu thương, tình bác ái. Nghĩa là cảnh ứng dụng cái nhân ấy để cư xử cho phải phép với các hạng người thân, sơ. Lễ là tỏ lòng tôn kính bằng cách tuân

theo các nghi thức thích hợp có khuôn khếp. Trí là áp dụng sự hiểu biết, sự kinh nghiệm để hành động. Tín là thành thật với mọi người để họ tin mình. Đó là những đức tính mà mọi người đều cần có để tu thân mà hành động và còn để cư xử với người ngoài. Có khi người ta còn hiểu ngũ thường là ngũ luân. Luân là đạo ăn ở. Có năm luân tức là năm đạo ăn ở theo năm liên hệ giữa người và người trong xã hội (ngoài ba liên hệ tam cương trên, phải thêm hai nữa: anh em và bè bạn mới đủ ngũ thường). Anh em cũng có thang bậc, trên dưới. Bè bạn phải tin nhau, giúp nhau. Con người sống trong cộng đồng quốc gia, tổ chức gia đình nên phải lo duy trì và phát triển các đức tính, các mối quan hệ ấy để bảo đảm sự tồn tại vững chắc của nền trật tự xã hội. Trong nhà phụ tử - tử hiếu, phu xướng - phụ tùy, anh nhường - em kính. Trong nước vua hiền - tôi trung; bè bạn, đồng bào tin yêu nhau. Kinh Dịch có nói: "Có thiên địa rồi sau có vạn vật. Có vạn vật rồi sau có nam, nữ. Có nam, nữ rồi sau có phu phụ. Có phu phụ rồi sau có phụ tử. Có phụ tử rồi sau có quân thần. Có quân thần rồi sau có bề bực lễ nghĩa". Tuy nhiên, "Ngũ luân" và "Ngũ thường" là hai phạm trù khác nhau. Ngũ luân là năm mối quan hệ phổ biến trong xã hội, còn ngũ thường là năm đức tính, năm chuẩn mực của người quân tử,... Nhưng trật tự dẫn chứng ở đây là một trật tự chứng minh những liên hệ mật thiết với nhau từ hẹp đến rộng, từ gần đến xa mà mọi người phải xem đó như chính là sự giao tiếp cư xử với nhau từ gia đình ra xã hội, quốc gia vậy. Trong đó cuối cùng và quan trọng nhất là chữ Trung (rút ra từ Trung - Hiếu và Trung - Hiếu cũng rút ra từ hai mối quan hệ Quân - thần, phụ tử). Ngay phần mở đầu Truyện Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu đã viết: Trai thời trung hiếu làm đầu. Hay Nguyễn Công Trứ cũng đã nói: Nho gia đề cao chữ Trung vì xưa nay chỉ có Trung mà bất hiếu, chứ đâu có vì chữ hiếu mà bất trung. Tất cả là nhằm: bề tôi đều phải có nghĩa vụ trung với vua.

2.2.4 Tam tông , tứ đức

Các kinh sách của Nho giáo chẳng thấy nói rõ và nói nhiều đến các ý niệm này. Nhưng trong nền văn chương quốc âm chúng ta trước đây thì thấy được nhắc đến luôn khi nói đến người phụ nữ Việt Nam gương mẫu. Thí dụ ta chỉ thấy một tập sách của Hậu Nho đời nhà Hán nói "Phụ nhân hữu tam tông chi nghĩa, vô chuyên nhất chi đạo. Tại gia tông phụ, xuất giá tông phu, phụ tử tông tử". Đó là một công thức trau dồi đức hạnh cho người phụ nữ, hay ta thấy thêm ở trong "Nữ tắc diển ca" bằng văn nôm:

“Phải cho tứ đức vẹn tuyền

Công dung ngôn hạnh giữ gìn dăm sai”

Rõ ràng, toàn bộ hoạt động của người phụ nữ được gói gọn trong công thức "Tam tòng, tứ đức". Tam tòng là ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con ("theo" ở đây nó có nghĩa bao hàm của sự phụ thuộc, sự tuân thủ). Còn tứ đức là công - dung - ngôn - hạnh. Ta có thể hiểu: "Công" là những công việc bếp núc, vá may, khâu dệt,... "Dung" là nhan sắc, thân thể, mặt mày, dáng đi, điệu đứng,... Nhưng ta còn phải hiểu thêm nó bao hàm cả dung nhan tinh thần, bộ mặt với sắc thái của tâm hồn của người phụ nữ nữa. "Ngôn" là lời nói, tiếng cười,... Còn "Hạnh" là một đức tính tổng quát, có thể nói bao gồm tất cả các điều trên. Mặc dù đây chỉ là một điều chỉ về tinh thần nhưng được xuất hiện và biểu lộ ở con người phụ nữ bằng ba đức tính nói trên.

Gọi là "tứ đức", chứ chỉ riêng có "Hạnh" mới là một đức tính làm thành cái đẹp trong tính nết, đạo đức, tinh thần, tình cảm người con gái.

Chương 3: TÍNH TỔNG HỢP VÀ LINH HOẠT TRONG TIẾP BIẾN NHO GIÁO CỦA NGƯỜI VIỆT

Từ đời Lý, Trần, đặc biệt từ đời Lê Sơ về sau thì Nho giáo đã chuyển biến từ hệ tư tưởng ngoại lai trở thành Nho giáo Việt Nam, không chỉ là một trong những hệ tư tưởng chủ đạo của Việt Nam trong lịch sử mà còn là thành tố của văn hóa Việt Nam. Để phục vụ cho những mục đích thiết thực của xã hội Việt Nam, Nho giáo đã cải biến để trở thành một học thuyết Việt có tính tương đối độc lập so với Nho giáo tại các nước khác. Đa phần các nhà nho Việt Nam chú trọng tới hai yếu tố chính trị và đạo đức, mà chủ yếu là yếu tố chính trị trong hệ thống Nho giáo. Các vấn đề thuộc đạo đức, thẩm mỹ, văn hóa... đều có thể được quy về một tiêu chí chung là ý thức hệ chính thống. Giản lược hóa và tái cấu trúc Nho giáo để biến nó thành công cụ lý tính, nhìn một mặt có vẻ như là hạ thấp giá trị của Nho giáo, song mặt khác thì đây cũng là điều kiện để các nhà nho Việt Nam tránh khỏi kinh viện, tránh thoát ly thực tế, góp phần nâng cao trách nhiệm xã hội hơn.

Con người ngày càng nhận thức rõ hơn vai trò to lớn của văn hóa và từ đó rút ra được nhiều bài học lịch sử có ích cho mình. Song hiện nay, văn hóa không chỉ là đối tượng dành riêng cho ngành văn hóa học nữa, bởi vì việc xem xét văn hóa như một phạm trù thành quả khó có thể đem lại một cách nhìn mang tính lịch sử và toàn diện đối với một vấn đề đa chiều như vậy. Các ngành khoa học khác gần gũi với văn hóa học như sử học, dân tộc học, dân tộc chí, nhân học... đã dần dần có những cách nhìn mới mẻ hơn về văn hóa. Đặc biệt trong những năm qua, ở các quốc gia phương Tây, các nước Đông Á cũng như Việt Nam, hướng tiếp cận văn hóa từ góc độ triết học đã đem lại những thành tựu tương đối khả quan. Với những thế mạnh riêng, triết học văn hóa, triết học so sánh và đặc biệt là triết học liên văn hóa ngày càng có thể tiếp cận gần hơn đến những vấn đề bản chất của văn hóa cũng như quá trình diễn tiến phức tạp của nó trong lịch sử và sự giao lưu, hội nhập giữa các nền văn hóa. Triết học liên văn hóa không phải là tự bó hẹp sự hiểu biết trong truyền thống của mình, có cách nhìn võ đoán, giữ thái độ bài ngoại hay phủ nhận các truyền thống triết học khác. Trong thời đại giao lưu văn hóa, đa nguyên văn hóa (nhất là các nước bị chi phối về kinh tế phải tránh sự áp đặt về văn hóa) thì triết học liên văn hóa lại càng khẳng định thêm giá trị của mình. Ngược lại, mỗi một truyền thống triết học nào có thể phát huy tác dụng, đối

diện với thách thức của toàn cầu hóa cũng tự mang trong mình khuynh hướng liên văn hóa. Một trong những phương thức cơ bản của giao lưu văn hóa là tiếp biến văn hóa.

Khái niệm tiếp biến văn hóa được định nghĩa từ năm 1936 bởi các nhà khoa học Mỹ: “Dưới từ acculturation, ta hiểu là hiện tượng xảy ra khi những nhóm người có văn hóa khác nhau, tiếp xúc lâu dài và trực tiếp, gây ra sự biến đổi mô thức (pattern) văn hóa ban đầu của một hay cả hai nhóm” (Trích theo: Trần Quốc Vượng, 1997, tr. 38-39). Hiện nay, tiếp biến văn hóa được hiểu là hai (hoặc từ hai trở lên) hệ thống văn hóa liên tục tiếp xúc, liên tục ảnh hưởng tạo ra sự thay đổi văn hóa ở quy mô lớn trong một hệ thống văn hóa hay trong cả hai hệ thống, là một quá trình giao lưu, truyền nhập và tổng hợp, trong đó một nền văn hóa này đạt được những sự thích ứng mới cho cuộc sống.

3.1 Tính tổng hợp

Lịch sử dân tộc Việt Nam đã chứng kiến 3 đợt tiếp xúc văn hóa lớn với các nước bên ngoài. Đầu tiên là văn hóa Phật giáo du nhập vào cơ tầng văn hóa bản địa Việt Nam từ những thế kỷ đầu của Công nguyên. Sau đó là sự chủ động tiếp thu văn hóa Trung Quốc (chủ yếu là Nho giáo) từ thế kỷ thứ X. Và gần đây nhất là sự truyền bá của tư tưởng phương Tây ở thế kỷ XIX, đặc biệt là tư tưởng Mác-Lênin từ đầu thế kỷ XX đến nay.

Từ khi du nhập vào nước ta Nho giáo phải đối diện với Phật giáo và Đạo giáo. Tuy nhiên, 3 tôn giáo này không bài xích, xung đột mà dần dung hợp với nhau. Dung hợp là một trong những hiện tượng phổ biến trong lịch sử văn hóa, tư tưởng, tôn giáo của nhiều dân tộc, khi quá trình truyền bá, giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa các dân tộc trên thế giới diễn ra. Thuật ngữ dung hợp, nguyên nghĩa là sự liên kết, kết hợp, hòa trộn, vay mượn, hợp nhất các bộ phận, các yếu tố trong các hiện tượng khác nhau. Nó được sử dụng khá rộng rãi trong các lĩnh vực nhân chủng, văn hóa, triết học, tôn giáo... Sự dung hợp giữa Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, gọi là sự dung hợp Tam giáo chủ yếu diễn ra ở các nước Đông Á, trong có có Việt Nam, là sự liên kết, pha trộn, hòa đồng, thống nhất không tách bạch các yếu tố triết học, tôn giáo, đạo đức, chính trị - xã hội của Tam giáo, trên nền tảng của văn hóa truyền thống bản địa và sự chi phối của điều kiện lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, để hình thành một tổ

hợp các yếu tố Tam giáo không có cấu trúc rõ ràng với các hình thức dung hợp khác nhau.

Sự dung hợp Tam giáo diễn ra và kéo dài từ thế kỷ I đến thế kỷ XIII, mỗi tôn giáo đều tìm chỗ đứng trong đời sống của xã hội Việt Nam, và trải qua một quá trình biến đổi, trong đó các yếu tố, các lĩnh vực như triết lý, tôn giáo, đạo đức, giáo lý, lễ nghi của Nho, Phật, Đạo kết hợp, pha trộn, vay mượn, hòa đồng, thống nhất, ràng buộc với nhau, mặc dù chúng có nội dung, vai trò, vị trí khác nhau, biểu hiện ở những giai đoạn lịch sử cụ thể với nội dung, hình thức khác nhau. Có thể khái quát sự dung hợp Tam giáo trong lịch sử tư tưởng Việt Nam thành bốn hình thức dung hợp điển hình:

- + Hình thức dung hợp Tam giáo hòa đồng, trong đó Nho, Phật, Đạo cạnh tranh, hòa hợp, đồng hành thời kỳ Bắc thuộc;
- + Hình thức dung hợp Tam giáo đồng nguyên, lấy Phật giáo làm trung tâm, thời Lý Trần;
- + Hình thức dung hợp Tam giáo đồng nguyên, lấy Nho giáo làm hạt nhân, thời Lê - Nguyễn;
- + Hình thức dung hợp Tam giáo đồng quy, các yếu tố tư tưởng của Nho, Phật, Đạo quy về một nguồn gốc, pha trộn với yếu tố của tư tưởng, văn hóa, tôn giáo mới khác đồng thời kết hợp với các yếu tố tín ngưỡng, tôn giáo bản địa, lấy Phật giáo làm nòng cốt, cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, hình thành nên các hình thức tôn giáo mới - tôn giáo bản địa như Phật giáo Hòa Hảo, Đạo Cao Đài, Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương...

Sự dung hợp Tam giáo ở Việt Nam, với các hình thức khác nhau, chính là sự phản ánh đặc điểm, yêu cầu, qua từng thời kỳ phát triển của thực tiễn lịch sử - xã hội Việt Nam. Theo tinh thần đó, có thể nói, sự dung hợp Tam giáo diễn ra ở Việt Nam luôn có nguồn gốc và chịu sự quy định của những điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội và phản ánh nội dung, yêu cầu về chính trị - xã hội ở mỗi giai đoạn khác nhau của lịch sử. Các nhân tố này quy định cách thức, hình thái kết hợp, pha trộn, hòa hợp các yếu tố của Nho, Phật, Đạo với nhau, hình thành các hình thức dung hợp Tam giáo khác nhau trong lịch sử tư tưởng Việt Nam. Thời kỳ Bắc thuộc là sự phản ánh yêu cầu đấu tranh chống xâm lược, chống đồng hóa, để bảo vệ nền độc lập dân tộc cũng như bảo tồn truyền thống, văn hóa dân tộc, trên cơ sở cạnh tranh, tiếp thu, hòa đồng Tam

giáo, để khẳng định và tồn tại. Sự dung hợp Tam giáo thời kỳ Lý - Trần chính là để đáp ứng yêu cầu củng cố và xây dựng một quốc gia Đại Việt và một nền văn hóa Đại Việt độc lập, tự chủ, thống nhất, hùng mạnh, thoát khỏi sự ảnh hưởng của văn hóa ngoại lai, cố kết lòng dân, chống lại sự xâm lăng của giặc Mông - Nguyên, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Sự dung hợp Tam giáo thời kỳ Lê - Nguyễn là phản ánh yêu cầu của việc tổ chức, quản lý một quốc gia Đại Việt độc lập, tự chủ; và sự dung hợp Tam giáo thời kỳ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX là sự phản ánh sự biến chuyển to lớn của lịch sử - xã hội Việt Nam giai đoạn này, với sự vận động biến đổi của các yếu tố lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội sâu sắc, cùng với sự thâm nhập, tác động, ảnh hưởng và va chạm lẫn nhau của các luồng tư tưởng văn hóa đa dạng khác nhau.

Là một hình thái ý thức xã hội, quá trình dung hợp Tam giáo ở Việt Nam còn là quá trình tiếp thu, kế thừa, dung hợp những tiền đề tư tưởng khác nhau. Những hình thức dung hợp Tam giáo dù khác nhau như thế nào, nhưng đều phải lấy nội dung tư tưởng của Nho, Phật, Đạo làm căn bản, làm tiền đề tư tưởng để kết hợp, hòa trộn, đan xen, thống nhất các yếu tố tư tưởng đó với nhau, theo đặc điểm, yêu cầu của điều kiện thực tiễn lịch sử - xã hội khác nhau, trên cơ sở văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam, đặc biệt là ý chí độc lập dân tộc, lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết cố kết cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung. Vì thế có thể nói, kế thừa, hòa hợp và khoan dung, cởi mở, chấp nhận lẫn nhau giữa các yếu tố của Nho, Phật, Đạo và các yếu tố của văn hóa bản địa, trên cơ sở thực tiễn đời sống xã hội Việt Nam, là những điểm đặc sắc trong các hình thức dung hợp Tam giáo ở Việt Nam. Sự dung hợp Tam giáo trong lịch sử tư tưởng Việt Nam vì thế có những giá trị về tư tưởng, về văn hóa, về chính trị - xã hội và đạo đức to lớn. Bằng sự tiếp thu, kết hợp, hòa đồng, dung hợp các yếu tố tinh túy, cốt lõi về triết học, tôn giáo, đạo đức, chính trị - xã hội của Nho, Phật, Đạo, trên nền tảng văn hóa dân tộc, nó đã tạo ra sự dung hợp Tam giáo, biểu hiện ở những giai đoạn lịch sử cụ thể với nội dung, hình thức khác nhau và tên gọi khác nhau. Vì thế sự dung hợp Tam giáo đã góp phần vào làm phong phú, sâu sắc tiến trình phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam.

3.2 Tính linh hoạt

Tiếp biến văn hóa làm thay đổi không chỉ trên bề mặt mà còn ở cả cấu trúc và ý nghĩa bên trong của cả 2 mô hình văn hóa. Từ thế kỷ thứ X trở đi, không chỉ văn hóa Việt Nam có sự thay đổi mà cả Nho giáo, với tư cách mô hình văn hóa bên ngoài cũng thay đổi mạnh mẽ. Nhìn ở bề ngoài, Nho giáo Việt Nam không khác Nho giáo Trung Quốc là bao nhiêu. Cũng cùng một loạt những tín điều cơ bản, cùng một hệ thống thờ cúng ở Văn Miếu, cùng một phương thức học tập thi cử... có thể hiểu như Nguyễn Trãi là “Người có Bắc Nam, Đạo không kia khác”. Song thực tế hoàn toàn không đơn giản như vậy. Để phục vụ cho những mục đích thiết thực của xã hội Việt Nam, Nho giáo đã phải cải biến rất nhiều để trở thành một học thuyết Việt có tính tương đối độc lập so với Nho giáo Trung Quốc. Điểm khác biệt dễ nhận thấy giữa hai học thuyết có cùng một nguồn gốc đó là cách hiểu khác nhau về các khái niệm Nho giáo cơ bản, nói cách khác là các khái niệm của Nho giáo Việt Nam có nội hàm khác với các khái niệm của Nho giáo Trung Quốc, như các khái niệm Trung, Hiếu... hoặc có những khái niệm được Nho giáo Việt Nam rất đề cao mà không được Nho giáo Trung Quốc chú trọng tới và ngược lại.

Ở Trung Quốc, Nho giáo không chỉ đơn thuần là một học thuyết chính trị-xã hội, nó còn là một học thuyết văn hóa và hơn thế nữa, nó còn là một chủ nghĩa nhân văn. Có học giả phân chia toàn bộ Nho giáo ra thành 5 thị kiến: thi ca, chính trị, xã hội, lịch sử và siêu hình. Tùy từng thời kỳ mà có những yếu tố trong hệ thống “thị kiến tương liên” đó nổi bật lên hoặc mờ nhạt đi. Song chưa bao giờ một trong năm yếu tố đó mất đi vai trò quan trọng của mình. Ở Việt Nam thì hoàn toàn không phải như vậy. Hệ thống 5 thị kiến đó, tuy rất chính xác ở Trung Quốc, song không thể nào áp dụng để mô tả được Nho giáo Việt Nam. Và chính điều này cũng là một trong những nguyên nhân cơ bản để tạo nên sự khác biệt giữa Nho giáo Việt Nam và Nho giáo Trung Quốc. Tuy tất cả 5 yếu tố đó đều có mặt ở Việt Nam song cấp độ của chúng không đồng đều, do đó không thể xếp vào cùng một hệ thống. Nếu có thể nói một cách đôi chút khiên cưỡng, thì trong 5 yếu tố đó, đa số các nhà nho Việt Nam phần nhiều chỉ chú trọng tới hai yếu tố chính trị và đạo đức, mà chủ yếu là yếu tố chính trị.

Trong tác phẩm của mình, Trần Đình Hượu có viết: “Ở Việt Nam cũng như ở Trung Quốc - và nói chung là ở cả vùng văn hóa Trung Quốc, Triều Tiên. Nho giáo

được coi là ý thức hệ chính thống” (Trần Đình Hựu, 1999, tr. 21). Điều này hoàn toàn chính xác, nhưng chỉ ở Việt Nam phần ý thức hệ mới là phần chủ chốt của Nho giáo. Mọi vấn đề thuộc đạo đức, thẩm mỹ, văn hóa... đều được quy về một tiêu chí chung là ý thức hệ chính thống và tất nhiên là các hoạt động tinh thần khác thuộc Nho giáo đều nhằm phục vụ cho mục đích này. Người Việt Nam tiếp thu Nho giáo, song họ không tiếp thu toàn bộ mà chỉ tiếp thu những gì phục vụ được cho những yêu cầu cấp thiết của dân tộc.

Đặc biệt là vào thời Nguyễn, khi triều đình đẩy cao vai trò của Nho giáo hơn lúc nào hết, thì các nhà nho Việt Nam cũng ra sức đề cao các tư tưởng Tống Nho, các khuôn mẫu của Tống Nho. Song phần lớn các nhà nho Việt Nam không đi sâu vào những tư tưởng mang tính Dịch lý hình nhi thượng như của Thiệu Ung hay Chu Đôn Di, hay học thuyết lý khí siêu hình như của Trương Tải, Trình Hạo, Trình Di, Chu Hy,... mà chỉ quan tâm đến những tư tưởng mang tính ý thức hệ phục vụ cho lợi ích triều đình. Các tư tưởng về thiên lý, về nhân đạo không phải không được các nhà nho Việt Nam tiếp thu và phát triển, song những tư tưởng đó, xét đến cùng là để phục vụ cho việc tập trung quyền lực nhằm thống nhất và quản lý xã hội, tạo ra một sức mạnh lớn nhất cho dân tộc Việt. Trước thế kỷ thứ X, Nho giáo được dùng như một công cụ cai trị tinh thần đối với người Việt Nam (và điều này đã có hiệu quả rõ rệt), thì từ khi giành được độc lập, Việt Nam đã sử dụng lại Nho giáo, chính xác hơn là cấu trúc lại Nho giáo thành một học thuyết như một công cụ lý tính lợi hại của mình. Nho giáo được gọi là Đạo Nho, song chữ Đạo này khác hẳn chữ Đạo trong Đạo Lão, Đạo Phật. Đạo ở đây không mang tính chất huyền bí và thoát tục, cũng không hẳn mang tính thuần túy luân lý, ở Việt Nam, Đạo Nho có thể được hiểu theo nghĩa “con đường lý tính”.

Giản lược hóa và tái cấu trúc Nho giáo để biến nó thành công cụ lý tính, nhìn bề ngoài có vẻ như là hạ thấp giá trị của Nho giáo, song về bản chất thì không phải như vậy. Tuy có không ít học giả nhận định các nhà nho Việt Nam trong lịch sử không đóng góp được bao nhiêu vào việc nâng cao tư duy triết học dân tộc, song mặt khác các nhà nho Việt Nam có điều kiện tránh khỏi kinh viện, thoát ly thực tế, đồng thời sự giản lược và luôn tái cấu trúc Nho giáo đã tạo cho họ một hệ thống lý luận mở, một

tâm tư duy thoát đấng. Và Nho giáo lúc đó, với tư cách là một công cụ, đã giúp cho các nhà nho Việt Nam suy nghĩ những vấn đề ngoài Nho giáo.

KẾT LUẬN

Tóm lại, Triết học Trung Quốc nói chung, Triết học Nho giáo nói riêng là nền triết học có truyền thống lịch sử lâu đời, phong phú về tính chất, đa dạng về khuynh hướng và nó đã ảnh hưởng từ rất lâu đời ở nước ta.

Đối với Việt Nam dù ít, dù nhiều gần 2.000 năm chịu ảnh hưởng của Nho giáo, cho đến ngày nay trong xã hội, trong cuộc sống và tinh thần của người Việt Nam vẫn còn mang dấu ấn Nho giáo khá rõ nét. Vì vậy, cần phải nhận thức rõ về mặt tích cực, tiêu cực của Nho giáo để mà phê phán, để mà chọn lọc kế thừa, hầu làm phong phú hơn đời sống văn hóa, tinh thần của người Việt Nam, đặc biệt là góp phần thúc đẩy xã hội phát triển trong điều kiện mở rộng giao lưu, hội nhập quốc tế của đất nước ta hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Quốc Vượng (Chủ biên), Tô Ngọc Thanh, Nguyễn Chí Bền, Lâm Thị Mỹ Dung, Trần Thúy Anh. Cơ sở văn hóa Việt Nam (8/1998), Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
2. Trần Ngọc Thêm, Cơ sở văn hóa Việt Nam (2004), Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
3. <https://123doc.net/document/3584286-tieu-luan-triet-hoc-nhung-gia-tri-va-han-che-cua-nho-giao-anh-huong-cua-nho-giao-den-viet-nam.htm>
4. https://hotroontap.com/tieu-luan-triet-hoc-nhung-tu-tuong-co-ban-cua-nho-giao-va-anh-huong-cua-no-o-nuoc-ta/#VAI_NET_VE_TIEN_TRINH_PHAT_TRIEN_CUA_NHO_GIAO_VA_MOT_SO_NOI_DUNG_TICH_CUC_CUA_NO
5. <http://tapchikxh.vass.gov.vn/anh-huong-cua-nho-giao-trong-van-hoa-viet-nam-n50206.html>
6. <https://luocsutocviet.wordpress.com/2019/10/25/473-van-hoa-viet-nam-va-van-de-nho-giao/>
7. <http://lienhiephoi.soctrang.gov.vn/index.php/di-n-dan/279-m-t-s-tu-tu-ng-tri-t-h-c-c-a-nho-giao-nh-hu-ng-trong-d-i-s-ng-van-hoa-tinh-th-n-c-a-ngu-i-vi-t-nam>
8. https://www.researchgate.net/publication/342698215_HOC_THUYET_LUAN_LY_VA_DAO_DUC_NHO_GIAO_ANH_HUONG_CUA_NO_DEN_VAN_HOA_VIET_NAM
9. <https://thanhdiavietnamhoc.com/su-du-nhap-va-anh-huong-cua-nho-giao-den-gia-tri-truyen-thong-van-hoa-viet-nam/>
10. https://vnuhcm.edu.vn/sinh-vien_33386864/nhung-hinh-thuc-dung-hop-tam-giao-trong-qua-trinh-phat-trien-cua-lich-su-tu-tuong-viet-nam-ncs-vu-thi-thanh-thao/323539326864.html
11. <https://tailieu.vn/doc/nho-giao-viet-nam-nhin-tu-goc-do-tiep-bien-van-hoa-1804540.html>
12. http://ir.vnulib.edu.vn/handle/VNU_HCM/5084
13. https://www.chungta.com/nd/tu-lieu-tra-cuu/nho_giao_lich_su_tu_tuong_van_hoa_viet_nam.html

